

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NÚI THÀNH
TỈNH QUẢNG NAM**

Bản án số: 63/2023/HNGĐ-ST

Ngày 26 - 12 - 2023.

V/v “Ly hôn, tranh chấp nuôi con,
chia tài sản khi ly hôn giữa bà Th
và ông Q”.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NÚI THÀNH, TỈNH QUẢNG NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Công Bá

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Ngô Ánh Khôi
2. Ông Dương Minh Ngọc

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Mùi - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Núi Thành tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Trọng Nghĩa – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 12 năm 2023, tại: Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Núi Thành, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số: 220/2021/TL.ST - HNGĐ ngày 06 tháng 12 năm 2021 về việc: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 36/2022/QĐXXST - HNGĐ ngày 01 tháng 12 năm 2022 và thông báo mở phiên tòa số 10/2023/TBMPT-ST ngày 26/10/2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1988. Trú tại: Tổ 6, thôn An Hải Đ, xã Tam Q, huyện N, tỉnh Quảng Nam. Có mặt

- Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của Nguyên đơn: Luật sư Lê Văn Anh - Văn phòng Luật sư Lê Văn Anh thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đà Nẵng và bà Nguyễn Thị Ngọc Hồng Phượng, sinh năm 1998. Địa chỉ: Số 01 Chu Văn An, thị trấn Núi Thành, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam. Có mặt

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1968. Trú tại: Tổ 6, thôn An Hải Đ, xã Tam Q, huyện N, tỉnh Quảng Nam. Có mặt

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn S, chức vụ: trưởng phòng giao dịch Chu Lai. Địa chỉ: đường Phạm Văn Đồng, thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam. Vắng mặt.

+ Bà Lê Thị S, sinh năm 1962. Địa chỉ: thôn An Hải Đ, xã Tam Q, huyện N, tỉnh Quảng Nam. Vắng mặt

+ Bà Trần Thị Đ, sinh năm 1966. Địa chỉ: thôn An Hải Đ, xã Tam Q, huyện N, tỉnh Quảng Nam. Vắng mặt.

+ Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1974. Địa chỉ: Địa chỉ: thôn An Hải Đ, xã Tam Q, huyện N, tỉnh Quảng Nam. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 23/11/2021, bảng tự khai và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị Th trình bày: Bà và ông Nguyễn Văn Q kết hôn trên tinh thần tự nguyện và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã Tam Quang, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam vào ngày 03/12/2007. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng đến năm 2020 thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, tình cảm vợ chồng không còn. Vì vậy, bà Th nộp đơn đến Tòa án yêu cầu giải quyết cho ly hôn.

Về con chung: Có 02 con chung tên là Nguyễn Gia L, sinh ngày 09/4/2008 và Nguyễn Tố L, sinh ngày 07/6/2012. Sau khi ly hôn bà Th có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai con chung. Tại phiên tòa bà Th không yêu cầu ông Q phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung:

Trong quá trình chung sống vợ chồng tạo lập được tài sản chung là ngôi nhà gắn liền với thửa đất số 211, tờ bản đồ số 2, diện tích 102m² tại thôn An Hải Đông, xã Tam Quang, huyện Núi Thành. Bà Th yêu cầu chia tài sản chung này theo giá thị trường tại thời điểm là 1,4 tỷ đồng và có nguyện vọng nhận nhà, đất; thối trả lại giá trị cho ông Quan với số tiền là 700.000.000 đồng.

Về nợ chung: Vợ chồng bà nợ Ngân hàng Sài Gòn thương tín số tiền 195.316.000 đồng, trong quá trình Tòa án thụ lý, giải quyết bà Thảo, ông Quan đã trả số tiền nợ này cho Ngân hàng Sài Gòn thương tín và đã xóa thế chấp nhà đất theo quy định pháp luật. Ngoài ra, bà Th và ông Q còn nợ bà Trần Thị Đ 50.000.000 đồng; nợ bà Lê Thị S 50.000.000 đồng; nợ bà Nguyễn Thị D 25.000.000 đồng. Tuy nhiên, tại phiên tòa bà Th rút yêu cầu giải quyết nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

Tại bản tự khai gửi Tòa án và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Nguyễn Văn Q trình bày: Ông và bà Nguyễn Thị Th kết hôn trên tinh thần tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Tam Quang, huyện Núi Thành như bà Thảo khai nhận là đúng. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nay bà Thảo gửi đơn yêu cầu ly hôn thì ông Quan đồng ý ly hôn vì tình cảm vợ chồng không còn.

Về con chung: Có 02 con chung tên là Nguyễn Gia L, sinh ngày 09/4/2008 và Nguyễn Tố L, sinh ngày 07/6/2012. Ông Quan đồng ý giao con chung Nguyễn Tố L cho bà Th nuôi dưỡng, còn con chung Nguyễn Gia L ông sẽ trực tiếp nuôi dưỡng và không ai phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng tạo lập được tài sản chung là ngôi nhà gắn liền với thửa đất số 211, tờ bản đồ số 2, diện tích 102m² tại thôn An Hải Đông, xã Tam Quang, huyện Núi Thành. Ông Q đồng ý chia tài sản chung này theo giá trị trường tại thời điểm là 1,4 tỷ đồng. Ông đề nghị được nhận

nhà, đất và sẽ thôi trả giá trị cho bà Th theo giá thị trường là 700.000.000 đồng.

Về nợ chung: Nợ Ngân hàng Sài Gòn thương tín nhưng đã trả xong nợ; Ngoài ra còn nợ bà Nguyễn Thị Thu S 07 chỉ vàng và 100.000.000 đồng; nợ bà Nguyễn Thị Thu Th 01 cây vàng và 70.000.000 đồng; Nợ bà Nguyễn Thị T số tiền 50.000.000 đồng.

Tại văn bản ngày 18/11/2022 đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín trình bày: Ngày 26/02/2020 bà Th, ông Q có vay của Ngân hàng số tiền là 250.000.000 đồng. Tuy nhiên, đến thời điểm ngày 18/11/2022 bà Th, ông Q đã trả toàn bộ khoản nợ này. Hiện nay không còn nợ Ngân hàng. Do vậy, Ngân hàng không có yêu cầu, đề nghị gì liên quan đến vụ án.

Tại bản tự khai ngày 22/3/2023, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị S trình bày: Vào tháng 6/2020, vợ chồng bà Th, ông Q có vay của bà số tiền 50.000.000 đồng để làm nhà ở. Hiện tại bà Th, ông Q ly hôn thì đề nghị Tòa án giải quyết buộc bà Th ông Q trả cho bà số tiền 50.000.000 đồng. Đồng thời bà S cũng có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt bà.

Tại bản tự khai ngày 22/3/2023, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Đ trình bày: Vào tháng 6/2020, vợ chồng bà Th, ông Q có vay của bà số tiền 50.000.000 đồng để làm nhà ở. Hiện tại bà Th, ông Q ly hôn thì đề nghị Tòa án giải quyết buộc bà Th, ông Q trả cho bà số tiền 50.000.000 đồng. Đồng thời bà Đ cũng có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt bà.

Tại bản tự khai ngày 22/3/2023, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị D trình bày: Vào tháng 6/2020, vợ chồng bà Th, ông Q có vay của bà số tiền 25.000.000 đồng để làm nhà ở. Hiện tại bà Th, ông Q ly hôn thì đề nghị Tòa án giải quyết buộc bà Th, ông Q trả cho bà số tiền 25.000.000 đồng. Đồng thời bà D cũng có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt bà.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Lê Văn A và bà Nguyễn Thị Ngọc Hồng Ph có ý kiến: Qua sự trình bày của các đương sự tại Tòa án, nhận thấy mối quan hệ hôn nhân của bà Th và ông Q là không hạnh phúc, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án cho ly hôn. Về con chung, bà Th và ông Q có hai con chung và cả hai con chung đều có nguyện vọng ở với bà Th. Đồng thời bà Th cũng có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con chung. Dó đó, đề nghị Tòa án giao cả hai con chung cho bà Th trực tiếp nuôi dưỡng sau ly hôn. Về tài sản chung thì đề nghị giao nhà và đất cho bà Th sử dụng và bà Th thôi trả cho ông Q số tiền 700.000.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Núi Thành tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Về tố tụng, trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về tố tụng; Các đương sự trong vụ án đã chấp hành pháp luật tố tụng một cách nghiêm túc, đúng pháp luật.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu chứng có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và lời trình bày, lời khai nhận của đương sự cũng như các tài liệu chứng cứ thu thập được thấy rằng tình trạng hôn nhân của bà Th và ông Q là không hạnh phúc, mâu thuẫn nghiêm trọng nên đề nghị xử cho ly hôn.

Về con chung: Bà Th, ông Q có 02 con chung đều là giới tính nữ và cả 02 con đều có nguyện vọng ở với mẹ nên cần giao cả 02 chung cho bà Th nuôi dưỡng. Ông Q không có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Cả bà Th, ông Q đều thừa nhận trong thời kỳ hôn nhân ông, bà đã tạo lập được tài sản chung là ngôi nhà và quyền sử dụng thửa đất số 211, tờ bản đồ số 2, diện tích 102m² tại thôn An Hải Đông, xã Tam Quang, huyện Núi Thành theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BN 521475 do UBND huyện Núi Thành cấp ngày 08/3/2013. Qua kết quả đo đạc, thẩm định tại chỗ do Tòa án thực hiện thì diện tích đất thực tế của thửa số 211, tờ bản đồ số 2, tại thôn An Hải Đông, xã Tam Quang, huyện Núi Thành là 97,7m². Tòa án đã có Công văn yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xác định nguyên nhân diện tích đất bị giảm nhưng không xác định được. Do đó, để đảm bảo quyền lợi cho các đương sự thì xác định thửa đất số 211, tờ bản đồ số 02 có diện tích là 97,7m² và tài sản gắn liền với đất là ngôi nhà 02 tầng, diện tích sử dụng 123,75m², sân gạch men, mái che sườn sắt kéo bạc, tường rào xây gạch tại thôn An Hải Đông, xã Tam Quang, huyện Núi Thành. Theo kết quả định giá ngày 16/6/2022 do Hội đồng định giá Tòa án thành lập thì tài sản nêu trên có giá trị theo giá nhà nước quy định là 874.985.000 đồng. Tại phiên tòa các bên đã thống nhất giá trị theo giá thị trường nhà, đất cũng như toàn bộ tài sản khác gắn liền với đất nêu trên có giá trị là 1.400.000.000 đồng. Sự thỏa thuận này là phù hợp với quy định pháp luật nên xác định giá thị trường của tài sản yêu cầu chia là 1.400.000.000 đồng. Bà Th và ông Q đều thừa nhận đây là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông, bà. Vì vậy, yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn của bà Th là có căn cứ chấp nhận. Tuy nhiên, bà Th, ông Q đều có nguyện vọng nhận nhà, đất và thối trả lại một nửa giá trị tài sản cho người không nhận tài sản. Xét thực tế điều kiện của các bên sau khi ly hôn thì thấy bà Th là phụ nữ, nuôi 02 con còn nhỏ nên cần giao nhà, đất cho bà Th để nhằm ổn định cuộc sống, nuôi các con nhỏ. Bà Th phải có nghĩa vụ thối trả cho ông Q giá trị một nửa tài sản theo giá thị trường tương ứng với số tiền 700.000.000 đồng

Về nợ chung: Đình chỉ giải quyết.

Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 xử cho bà Th được ly hôn với ông Q; Về con chung: Giao 02 con chung tên là Nguyễn Gia L, sinh ngày 09/4/2008 và Nguyễn Tố L, sinh ngày 07/6/2012 cho bà Th trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng; Ông Q không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bà Th, ông Q là ngôi nhà và quyền sử dụng đất tại thôn An Hải Đông, xã Tam Quang, huyện Núi Thành; Giao cho cho bà Th trọn quyền sở hữu, sử dụng nhà và đất; buộc bà Th có nghĩa vụ thối trả cho ông Q số tiền 700.000.000 đồng.

Về án phí: Các đương sự phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị Th khởi kiện yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn với ông Nguyễn Văn Q có nơi cư trú tại xã Tam

Quang, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam nên Tòa án nhân dân huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam thụ lý, giải quyết vụ án là đúng theo quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng những người này đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người này. Tại phiên tòa, bà Th không yêu cầu ông Q phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con và rút yêu cầu giải quyết nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Việc thay đổi và rút một phần yêu cầu khởi kiện là phù hợp với quy định tại Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi yêu cầu và đình chỉ yêu cầu về giải quyết nợ chung trong thời kỳ hôn giữa bà Th và ông Q

[2] Nội dung.

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Th và ông Nguyễn Văn Q kết hôn trên tinh thần tự nguyện và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã Tam Quang, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam vào ngày 03/12/2007. Do vậy, hôn nhân của bà Th, ông Q là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng đến năm 2020 thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, tình cảm vợ chồng không còn. Vì vậy, bà Th nộp đơn đến Tòa án yêu cầu giải quyết cho ly hôn và ông Q cũng đồng ý ly hôn. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận cho ly hôn giữa bà Th và ông Q theo yêu cầu của bà Th.

[2.2] Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân bà Th và ông Q có 02 con chung tên là Nguyễn Gia L, sinh ngày 09/4/2008, Nguyễn Tố L, sinh ngày 07/6/2012. Sau khi ly hôn bà Th có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai con chung và cam kết có đủ điều kiện để chăm sóc, nuôi dưỡng các con. Ông Q đề nghị được nuôi con chung Nguyễn Gia L sau khi ly hôn và đồng ý giao con chung Nguyễn Tố L cho bà Th nuôi dưỡng. Hội đồng xét xử xét rằng cả 02 cháu Gia Linh, Tố Linh là nữ giới và đều có văn bản trình bày ý kiến gửi đến Tòa án có nguyện vọng được ở với mẹ; ông Q có nghề nghiệp đi biển thường xuyên vắng ở nhà nên khả năng chăm sóc nuôi dưỡng con chung là không đảm bảo. Vì vậy cần giao cả hai chung cho bà Th trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng để đảm bảo quyền lợi cho các cháu. Bà Th không yêu cầu ông Q cấp dưỡng nuôi con là tự nguyện nên ông Q không phải cấp dưỡng nuôi con.

[2.3] Về tài sản chung:

Bà Th, ông Q đều thừa nhận trong thời kỳ hôn nhân ông, bà đã tạo lập được tài sản chung là ngôi nhà và quyền sử dụng thửa đất số 211, tờ bản đồ số 2, diện tích 102m² tại thôn An Hải Đông, xã Tam Quang, huyện Núi Thành theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BN 521475 do Ủy ban nhân dân huyện Núi Thành cấp ngày 08/3/2013. Qua kết quả đo đạc, thẩm định tại chỗ do Tòa án thực hiện thì diện tích đất thực tế của thửa số 211, tờ bản đồ số 2, tại thôn An Hải Đông, xã Tam Quang, huyện Núi Thành là 97,7m². Tòa án đã có Văn bản yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xác định nguyên nhân diện tích đất bị giảm nhưng không xác định được. Do đó, để đảm bảo quyền lợi cho các đương sự thì xác định thửa đất số 211, tờ bản đồ số 02 có diện tích là 97,7m². Theo kết quả định giá ngày 16/6/2022 do Hội đồng định giá Tòa án thành

lập thì tài sản nêu trên có giá trị theo giá nhà nước quy định là 874.985.000 đồng. Tại phiên tòa, bà Th và ông Q thống nhất giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thôn An Hải Đông, xã Tam Quang, huyện Núi Thành theo giá thị trường tại thời điểm là 1,4 tỷ đồng và đồng ý chia đôi tài sản chung này. Sự thống nhất về giá trị này là tự nguyện và phù hợp với quy định pháp luật nên được chấp nhận về giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất có yêu cầu chia là 1,4 tỷ đồng và chia đôi mỗi người được hưởng giá trị tài sản tương ứng là 700.000.000 đồng

Xét về yêu cầu nhận tài sản sau khi ly hôn của bà Nguyễn Thị Th, ông Nguyễn Văn Q thì thấy: Bà Th, ông Q có chỗ ở duy nhất là ngôi nhà gắn liền quyền sử dụng đất tại thửa đất số 211, tờ bản đồ số 2, diện tích 97,7m² thuộc thôn An Hải Đông, xã Tam Quang, huyện Núi Thành. Bà Th, ông Q đều có nguyện vọng nhận tài sản là ngôi nhà và quyền sử dụng đất này để làm chỗ ở sau khi ly hôn. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử thấy rằng theo kết quả thẩm định tại chỗ của Tòa án và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 521475 do Ủy ban nhân dân huyện Núi Thành cấp ngày 08/3/2013 thì thửa đất có kích thước chiều ngang nhỏ không đủ kích thước tối thiểu để tách thửa theo quy định của Cơ quan có thẩm quyền quản lý về đất đai nên Hội đồng xét xử không thể chấp nhận phân chia nhà ở và quyền sử dụng đất bằng hiện vật cho cả hai mà chỉ có thể giao cho một người và người được giao phải bồi đắp lại phần giá trị chênh lệch cho người không được giao. Xét về nhu cầu của bà Th, ông Q thì thấy, bà Th là phụ nữ đã được Hội đồng xét xử chấp thuận giao 02 con chung cho bà trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng như đã phân tích, nhận định ở trên nên cần phải ưu tiên, tạo điều kiện cho bà Thảo ổn định chỗ ở, nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của phụ nữ và con chưa thành niên theo quy định tại khoản 6 Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT – TANDTC – VKSNDTC – BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp về “*Hướng dẫn thi hành một số quy định của luật hôn nhân gia đình*”. Do đó, Hội đồng xét xử thấy rằng cần giao quyền sử dụng đất tại thửa đất số 211, tờ bản đồ số 2, diện tích 97,7m² và tài sản gắn liền trên đất tại thôn An Hải Đông, xã Tam Quang, huyện Núi Thành cho bà Th trọn quyền sở hữu, sử dụng. Đồng thời, bà Th có nghĩa vụ bồi đắp lại một nửa giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất cho ông Q tương ứng với số tiền là 700.000.000 đồng

Về nợ chung: Bà Th rút yêu cầu giải quyết nợ chung nên đình chỉ yêu cầu về giải quyết nợ chung trong thời kỳ hôn nhân giữa bà Th và ông Q

Đối với các khoản nợ mà ông Q khai nhận là nợ bà Nguyễn Thị Thu S 07 chỉ vàng và 100.000.000 đồng; nợ bà Nguyễn Thị Thu Th 01 cây vàng và 70.000.000 đồng; Nợ bà Nguyễn Thị T số tiền 50.000.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã có văn bản yêu cầu ông Q phải cung cấp địa chỉ cụ thể của những người này nhưng ông Q không cung cấp. Do vậy, Tòa án sẽ không xem xét giải quyết các khoản nợ này. Trường hợp các đương sự có tranh chấp thì có quyền khởi kiện bằng vụ án Dân sự khác theo quy định của pháp luật.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận chia tài sản chung của bà Th, ông Q trong thời kỳ hôn nhân là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên

đất tại thôn An Hải Đông, xã Tam Quang, huyện Núi Thành có giá trị theo giá thị trường tại thời điểm là 1,4 tỷ đồng thành 02 phần bằng nhau. Như vậy, bà Thảo, ông Quan mỗi người được chia tài sản có giá trị là 700.000.000 đồng. Giao cho bà Thảo được trọn quyền sở hữu, sử dụng 97,7m² đất tại thửa đất số 211, tờ bản đồ số 2 và tài sản gắn liền với đất thuộc thôn An Hải Đông, xã Tam Quang, huyện Núi Thành. Bà Th phải có nghĩa vụ thối trả lại cho ông Q số tiền chênh lệch do nhận giá trị tài sản sau khi chia là 700.000.000 đồng

[3] Về án phí: Bà Nguyễn Thị Th là nguyên đơn nên phải chịu án phí Hôn nhân gia đình 300.000 đồng. Án phí về việc nhận tài sản khi chia 700.000.000 đồng tương ứng với số tiền án phí mà bà Th, ông Q mỗi người phải chịu là 32.000.000 đồng {20.000.000đồng + 4% (700.000.000 đồng - 400.000.000 đồng)}. Tổng cộng bà Th phải chịu án phí là 32.300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0010867 ngày 06/12/2021 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Núi Thành. Bà Th còn phải chịu án phí là 32.000.000 đồng. Ông Q phải chịu án phí là 32.000.000 đồng.

[4]. Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Nguyễn Thị Th tự nguyện nộp và đã nộp đủ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

Các điều 28, 35, 39, 227, 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Các điều 51, 56, 59, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Các điều 213, 219, 280, 468 Bộ luật dân sự;

Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về “*quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án*”

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyễn Thị Th đối với ông Nguyễn Văn Q về việc “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn*”.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Nguyễn Thị Th được ly hôn ông Nguyễn Văn Q

1.2. Về con chung: Giao cả 02 con chung tên là Nguyễn Gia L, sinh ngày 09/4/2008 và Nguyễn Tố L, sinh ngày 07/6/2012 cho bà Nguyễn Thị Th trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng sau khi ly hôn.

Ông Nguyễn Văn Q không phải cấp dưỡng nuôi con chung; Ông Q có quyền, nghĩa vụ thăm nom chăm sóc con chung mà không ai được phép cản trở.

1.3. Về chia tài sản chung: Chia tài sản chung của bà Th, ông Q trong thời kỳ hôn nhân là quyền sử dụng 97,7m² đất tại thửa đất số 211, tờ bản đồ số 02 và tài sản gắn liền với đất (*Ngôi nhà 02 tầng, diện tích sử dụng 123,75m², sân gạch men, mái che sườn sắt kéo bạc, tường rào xây gạch*) thuộc thôn An Hải Đông, xã Tam Quang, huyện Núi Thành có giá trị 1,4 tỷ đồng thành 02 phần bằng nhau. Bà Th,

ông Q mỗi người được chia tài sản có giá trị là 700.000.000 đồng (*Bảy trăm triệu đồng*).

Giao cho bà Nguyễn Thị Th được trọn quyền sở hữu, sử dụng 97,7m² đất tại thửa đất số 211, tờ bản đồ số 2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 521475 do Ủy ban nhân dân huyện Núi Thành cấp ngày 08/3/2013 và tài sản gắn liền trên đất (*Ngôi nhà 02 tầng, diện tích sử dụng 123,75m², sân gạch men, mái che sườn sắt kéo bạc, tường rào xây gạch*) thuộc thôn An Hải Đông, xã Tam Quang, huyện Núi Thành (*Kèm theo bản án là bản vẽ trích đo hiện trạng sử dụng đất và bản vẽ hiện trạng tài sản trên đất*). Bà Nguyễn Thị Th có quyền, nghĩa vụ liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký biến động về đất đai theo quy định pháp luật.

Buộc bà Nguyễn Thị Th phải có nghĩa vụ bồi trả cho ông Nguyễn Văn Q số tiền chênh lệch khi nhận tài sản được chia là 700.000.000 đồng (*Bảy trăm triệu đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ yêu cầu giải quyết về nợ chung trong thời kỳ hôn nhân của bà Nguyễn Thị Th và ông Nguyễn Văn Q.

3. Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Bà Nguyễn Thị Th tự nguyện nộp và đã nộp đủ.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Th phải chịu án phí Hôn nhân gia đình 300.000 đồng và án phí về việc nhận tài sản khi chia là 32.000.000 đồng. Tổng cộng bà Thảo phải chịu án phí là 32.300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0010867 ngày 06/12/2021 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Núi Thành. Bà Nguyễn Thị Th còn phải chịu án phí là 32.000.000 đồng (*Ba mươi hai triệu đồng*). Ông Nguyễn Văn Q phải chịu án phí nhận tài sản khi chia là 32.000.000 đồng (*Ba mươi hai triệu đồng*).

5. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo Bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (26/12/2023);

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Nam
- VKSND tỉnh Quảng Nam
- VKSND huyện Núi Thành
- Các đương sự
- Thi hành án.
- UBND xã Tam Quang
- Lưu hồ sơ vụ án; án văn

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Công Bá